

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 346 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu TB2026-SCĐK-002
“Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế
phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ
của Turbine - máy phát cho các tổ máy năm
2026 - NMNĐ Thái Bình 2” (lần 2)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các hệ thống phụ trợ của Turbine – máy phát cho các tổ máy năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư dự phòng rủi ro, thay thế các hệ thống phụ trợ của Turbine – máy phát cho các tổ máy phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Cung cấp hàng hóa trước 01/06/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 25/02/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpqb.vn; thuongth@pvpqb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Hoàng Thị Hồng Thương – Phòng Thương mại, Tel: 0969294998.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.



Bà Thị Thu Hương





lục: Phạm vi công việc TB2026-SCDK-002 Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các hệ thống phụ trợ của Tuabin - máy phát cho các tổ máy năm 2026 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
							Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng			
1	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	48572227	O-RING	1731-A	Cái	6,00	0,00	1808,00	TB2-SDC.VP103-001AC-M-M1B-DSE-0002	Hyundai	
2	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	48572228	O-RING	1731-B	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP103-001AC-M-M1B-DSE-0002	Hyundai	
3	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	58562172	SPIRAL WOUND GASKET	1734-A	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP103-001AC-M-M1B-DSE-0002	Hyundai	
4	S1.II.13.2 S2.II.13-01-03	Bơm tăng áp	58562173	SPIRAL WOUND GASKET	1734-B	Cái	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC.VP103-001AC-M-M1B-DSE-0002	Hyundai	
5	S1.II.15-01-01 S2.II.14-01-09	Bình ngưng	51945016	Nút bịt ống	B338 Gr.2 OD 24.9 x OD 23.1 x L=50	Cái	100,00	900,00	1000,00	TB2-SDC.VP107-00XAG-A-M1B-MAN-0001 page 40/43	Wooyang	
9	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48585001	Bearing spacer collar	No.2-288-029-295	Cái	2,00	0,00	2,00	Chỉ tiết 2 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
10	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	50396021	Ball bearing (2-row)	No.2-055-016-375	Cái	2,00	0,00	2,00	Chỉ tiết 5 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
11	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	50396020	Ball bearing (1-row)	No.2-055-016-375	Cái	2,00	0,00	2,00	Chỉ tiết 8 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
12	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48532126	O-ring valve gasket (2-Req'd)	No.2-512-007-860	Cái	2,00	0,00	2,00	Chỉ tiết 11 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
13	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48521090	Mechanical seal	No.2-477-020-999	Cái	2,00	0,00	2,00	Chỉ tiết 16 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
14	S1.II.22.1-01-01 S1.II.22.2-01-01	Bơm dầu bôi trơn sạch	48532124	O-ring head gasket	No.2-512-022-860	Cái	2,00	0,00	2,00	Chỉ tiết 19 trang 5 TB2-SDC.VP122-00MAV-M-M17-DRD-0001 Rev2	Viking pump	
15	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284051	Shaft Sleeve for CWP	A182 Gr F51/524	Cái	0,00	15,00	15,00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	
16	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284052	Shaft Sleeve for CWP	A182 Gr F51/524-1	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	
17	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284053	Line Bearing for CWP	A743 Gr CF3M + Teflon/545	Cái	0,00	12,00	12,00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	
18	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284054	Line Bearing for CWP	A743 Gr CF3M + Teflon/545-1	Cái	0,00	3,00	3,00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	
19	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	53284056	Thrust Bearing for IFP	29318/320	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	
20	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-01	Bơm nước làm mát chính A,B	48911153	Packing for CWP	Teflon/461	Cái	2,00	1,00	3,00	TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	Hyosung	
21	S1.II.27.1-01-01 S2.II.27.1-01-05	Bơm nước làm mát hồ B	53284053	Sleeve	A276 316-524	Bộ	2,00	2,00	4,00	TB2-SDC.VP122-00PCC-M-M17-DRD-0001	DUKJI	
22	S1.II.27.4-01-01	Debrisfilter	58561102	Debris Filter Manhole gasket	Pl.No. 12	Cái	0,00	4,00	4,00	119 TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-MAN-0002-Rev.0 (101 pages) DEBRIS FILTER	GFA BGR	
23	S2.II.13-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	50107089	Bearing 6310	6310, 5310/NO. 332,334	Bộ	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DRD-0001 Rev1	DUKJI	
25	S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48521056	M/Seal	SGL RO 50/NO. 420, Bàn vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-M17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	2,00	1,00	3,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-M17-DAS-0001 Rev3	DUKJI	



Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng		Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
						Thay thế	Dự phòng rủi ro			
26 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572189	O-ring (Adapter)	NBR/No.443, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
27 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572190	O-ring (BRG Cover)	NBR/No.445, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	4,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
28 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572191	O-ring (Casing)	NBR/No.450, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
29 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572192	O-ring (Sleeve)	NBR/No.451, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	4,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
30 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572193	O-ring (Seal gland)	NBR/No.452, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
31 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572194	Oil seal (Adapter)	NBR/No.540, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	3,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
32 S2.II.13-01-01 S2.II.15-01-01	Bơm tuần hoàn bình khử khí	48572195	Oil seal (BRG Cover)	NBR/No.545, Bản vẽ TB2-SDC.VP122-00LCP-M-17-DRD-0001, Bơm chuyển nước ngưng, DUKJI	Bộ	4,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	DUKJI	
35 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572198	O-RING/BACK-UP RING	1731-C	Bộ	4,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
36 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572199	O-RING/BACK-UP RING	1731-D	Bộ	1,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
37 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572200	O-RING	1731-E	Cái	3,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
38 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572201	O-RING	1731-F	Cái	3,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
39 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	48572202	O-RING	1731-G	Cái	9,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
41 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	58562162	SPIRAL WOUND GASKET	1734-B	Cái	3,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
42 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	58573028	METAL GASKET	1734-C	Cái	3,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
43 S2.II.13-01-02	Hệ thống bơm cấp dẫn động bằng turbine A, B	58562163	SPIRAL WOUND GASKET	1734-D	Cái	1,00	0,00	TB2-SDC.VP103-00LAC-M-17-DRD-0001_Rev1	Hyundai	
44 S2.II.14-01-03	Bộ gia nhiệt cao áp số 7 111LAD10AC007	29060001	Nút bịt ống	Material: SA556-C2 OD 12.5 x OD 11 x L = 50	Cái	0,00	100,00	Thông số theo thực tế		
45 S2.II.14-01-03	Bộ gia nhiệt cao áp số 7 111LAD10AC007	58562164	Gasket manhole ngăn 2 khoang nước vào/ra.	Non-Asbestos t = 3mm W = 450 x 1750	tấm	0,00	1,00	Chi tiết số 5: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0810	Wooyang	
47 S2.II.14-01-03	Bộ gia nhiệt cao áp số 7 111LAD10AC007	53203349	Manhole Bolt/ heavy hex nut	2 1/2"-8UN x L360 Material: SA193-B7/ SA194-2H	Bộ	0,00	2,00	Chi tiết số 5: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0813	Wooyang	
48 S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 111LCC10AC004	29060002	Nút bịt ống	Material: SA-688 TP304N OD 18.10 x OD 16.50 x L = 50	Cái	0,00	400,00	Thông số theo thực tế		
49 S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 111LCC10AC004	58562166	Gasket manhole ngăn 2 khoang nước vào/ra.	Non-Asbestos t = 3mm W = 400 x 1200	tấm	1,00	3,00	Chi tiết 4: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0604	Wooyang	
50 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 111LCC10AC004	58562167	Gasket	t 4.5 for 20" ASME 300 #	Cái	1,00	3,00	Chi tiết số 5: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0612	Wooyang	
51 S2.II.14-01-05 S2.II.14-01-06 S2.II.14-01-07 S2.II.14-01-08	Bộ gia nhiệt hạ áp số 4 111LCC10AC004	53203350	Bulong manhole	1 1/4-8UN x L215	Bộ	0,00	7,00	Chi tiết số 6: TB2-SDC.VP105-00100-M-M1B-DSW-0612	Wooyang	



Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Chú chú
						Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng			
S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	50104103	THRUST BEARING	P/No. 26	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-MIB-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	48572203	O RING	P/No. 39	Cái	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-MIB-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	48572205	O RING	P/No. 41	Cái	2,00	0,00	2,00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-MIB-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	58562168	LIQUID GASKET	P/No. 43	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-MIB-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
S2.II.18-01-01	Bơm hút chân không	58562169	LIQUID GASKET	P/No. 44	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP108-00MAJ-M-MIB-DSE-0002 RevA	Tsurumi	
S2.II.19.3-01-01	Quạt rút khí A,B	58561151	Packing	No.05	Bộ	0,00	1,00	1,00	Chi tiết 5: 2KT004491		
S2.II.24-01-01	Bơm nước làm mát Stator	48564309	MECHANICAL SEAL FOR SCWP	/TYPE : AF880-KESX4	Cái	1,00	0,00	1,00	Thông số theo hình ảnh thực tế (theo model bơm: CFP 80-250)	HYOSUNG	
S2.II.24-01-01	Bơm nước làm mát Stator	50107102	BEARING FOR SCWP	TYPE : 630B	Cái	0,00	2,00	2,00	Thông số theo hình ảnh thực tế (#6308 C3)	HYOSUNG	
S2.II.25-01-01	Bơm bi	50107103	I.B Bearing	6310-16	Cái	0,00	1,00	1,00	Chi tiết 16 TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
S2.II.25-01-01	Bơm bi	50107104	O.B Bearing	3310/5310-18b	Bộ	0,00	1,00	1,00	Chi tiết 18a TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
S2.II.25-01-01	Bơm bi	48572217	Oring BRG.HSG	NUNAN/N-33b	Cái	0,00	2,00	2,00	Chi tiết 33b TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
S2.II.25-01-01	Bơm bi	48572218	Adapter oring	NUNAN/N-71b	Bộ	0,00	2,00	2,00	Chi tiết 71b TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
S2.II.25-01-01	Bơm bi	58560154	Cover gasket	PTFE-73	Bộ	0,00	2,00	2,00	Chi tiết 73 TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
S2.II.25-01-01	Bơm bi	58560155	Impeller bolt gasket	PTFE-28b	Bộ	0,00	2,00	2,00	Chi tiết 28b TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0003 Rev.B	GEA-BRG	
S2.II.26-01-01	Bơm nước làm mát tuần hoàn kín A,B	50402043	Sleeve	A276 316L-524	Bộ	0,00	8,00	8,00	Chi tiết 524 TB2-SDC.VP122-00PGC-M-M17-DRD-0001 Rev1	DUKJI	
S2.II.26-02-01	Động cơ nước làm mát kín	50107108	Vòng bi	6308C3	Cái	0,00	0,00	0,00	TB2-SDC.VP122-00PGC-E-M17-DAS-0003 Rev0	SKF	
S2.II.26-01-02	Bộ trao đổi nhiệt nước làm mát tuần hoàn kín	58560156	Gasket	NBR	Cái	0,00	50,00	50,00	Chi tiết 7.2 TB2-SDC.VP111-00PCB-M-M4-DRD-0006 Rev1	LHE.CO.LTD	
S2.II.26-01-02	Bộ trao đổi nhiệt nước làm mát tuần hoàn kín	23536011	Thermal Plates	SB 265 Gr-1	Cái	0,00	50,00	50,00	Chi tiết 7.1 TB2-SDC.VP111-00PCB-M-M4-DRD-0006 Rev1	LHE.CO.LTD	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	51700202	Bearing	Part no:332	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	51700206	Bearing	Part no:334	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	53284067	Seal gland	Part no:320	Cái	1,00	0,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532171	Oring adapter	Part no:443	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532172	Oring bearing cover	Part no:445	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532162	O ring sleeve	Part no:451	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532164	O ring casing	Part no:450	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
S2.II.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	48532165	O ring seal gland	Part no 452	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VP109-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	



Mã hạng mục	Hệ thống/ Thiết bị	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Ghi chú
						Thay thế	Dự phòng rủi ro	Tổng cộng			
89	S2.11.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	Oil seal adapter	Part no:540	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPI09-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
90	S2.11.27.1-01-02	Bơm rửa lưới A/B	Oil seal bearing cover	Part no:545	Cái	0,00	1,00	1,00	TB2-SDC.VPI09-00PBB-M-M4-DAS-0024 RevB	DUKJI	
92	S2.11.27.1-01-03	Lưới lọc rác kiểu quay kênh A, B	Tám lưới chắn rác kiểu quay	Vật liệu SUS 316L, kích thước 2600x500mm Mesh 3mm S Q Opening bản vẽ số: TBS 0705	Bộ	0,00	23,00	23,00	Chi tiết số 4 bản vẽ 0707 lưới (thông số theo thực tế)	Việt Nam	

PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm vật tư dự phòng rủi ro, thay thế phục vụ BDSC định kỳ các hệ thống phụ trợ của Turbine - máy phát cho các tổ máy năm 2026 - NMNĐ Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

